VIỆN KSND TỐI CAO **VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Số: 105/QĐ-VKS	*Đồng Nai, ngày 23 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2025 của các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-VKSTC ngày 09/09/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2025,

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-VKSTC ngày 22/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025,

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu tiết kiệm dự toán chi thường xuyên năm 2025 của các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai *(theo phụ lục đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Cục 3 (để b/c);
- Văn phòng;
- Trang thông tin điện tử;
- Bảng thông tin cơ quan;
- Lưu VT, VP(KT).

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Hân

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Chương: 004

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- VKS ngày /9/2025 của Viện KSND tỉnh Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Chi tiết theo đơn vị sử dụng														
			Văn phòng VKSND tỉnh	VKSND Khu vực 1 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 2 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 3 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 4 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 5 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 6 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 7 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 8 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 9 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 10 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 11 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 12 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 13 - Đồng Nai	VKSND Khu vực 14 - Đồng Nai
1	2	4															
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**																
I	**Số thu phí, lệ phí**																
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**																
1	***Chi sự nghiệp……..***																
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
2	***Chi quản lý hành chính***																
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ																
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ																
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**																
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**838,3**	**357,6**	**87,0**	**50,2**	**42,1**	**39,7**	**16,7**	**24,1**	**19,3**	**18,2**	**39,5**	**49,2**	**31,2**	**19,3**	**28,7**	**15,5**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**838,3**	**357,6**	**87,0**	**50,2**	**42,1**	**39,7**	**16,7**	**24,1**	**19,3**	**18,2**	**39,5**	**49,2**	**31,2**	**19,3**	**28,7**	**15,5**
1	**Chi quản lý hành chính**	**838,3**	**357,6**	**87,0**	**50,2**	**42,1**	**39,7**	**16,7**	**24,1**	**19,3**	**18,2**	**39,5**	**49,2**	**31,2**	**19,3**	**28,7**	**15,5**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	638,3	157,6	87,0	50,2	42,1	39,7	16,7	24,1	19,3	18,2	39,5	49,2	31,2	19,3	28,7	15,5
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	200,0	200,0														
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**																
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ																
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia																
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ																
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở																
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng																
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**0,0**	**0,0**														
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																